

姓名 _____ 日期 _____ 班号 _____ 天 _____

dì shí yī bù fēn
第十一部分 eleventh part

zǎo
早 early

qǐ chuáng
起床 get out of bed

zǎo shàng
早上 early morning

chī
吃 eat

wǔ
午 noon

fàn
饭 food

shàng wǔ
上午 morning

zǎo fàn
早饭 breakfast

zhōng wǔ
中午 noon

qù
去 go

xià
下 down

shàng xué
上学 go to school

xià wǔ
下午 afternoon

kè
课 class, period

wǎn
晚 late

shàng kè
上课 have class

wǎn shàng
晚上 evening

fàng
放 put

qǐ
起 rise up

shuì
睡 sleep

chuáng
床 bed

shuì jiào
睡觉 sleep